

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2021/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 13/8/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình Ban hành Bảng giá tính thuế
tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Chính quyền
địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ
sung một số điều của các Luật Về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Về
thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá
tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá
tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 552/TTr-STC ngày 09 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, như sau:

1. Thay thế các Phụ lục I, II, III và IV ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND bằng các Phụ lục I, II, III và IV ban hành kèm Quyết định này.

2. Bổ sung Phụ lục số V – Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Bãi bỏ khoản 3, Điều 3 Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hòa Bình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP Quốc Hội, VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Chánh; các P CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (HK),

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày /1/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	I1					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000	
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000	
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000	
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	Tấn	490.000	
		I202				Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	Tấn	700.000	
		I203				Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	Tấn	1.000.000	
		I204				Quặng mangan có hàm lượng $30\% < Mn \leq 35\%$	Tấn	1.300.000	
		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	Tấn	1.600.000	
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	Tấn	2.100.000	
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000	
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000	
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000	
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách			
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000	
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.600.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ ≥65%	Tấn	15.000.000	
				I3020204		Rutil	Tấn	7.700.000	
				I3020205		Monazite	Tấn	24.500.000	
				I3020206		Manhectic	Tấn	700.000	
				I3020207		Xi titan	Tấn	10.500.000	
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.000.000	
	I4					Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	Tấn	910.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	Tấn	1.330.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	Tấn	1.900.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	Tấn	2.500.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	Tấn	3.200.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	Tấn	3.800.000	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	Tấn	4.500.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	Tấn	5.100.000	
		I402				Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	
	I5					Đất hiếm			
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng TR₂O₃≤1%	Tấn	84.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR_2 O_3 \leq 2\%$	Tấn	133.000	
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR_2 O_3 \leq 3\%$	Tấn	190.000	
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR_2 O_3 \leq 4\%$	Tấn	270.000	
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR_2 O_3 \leq 5\%$	Tấn	350.000	
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2 O_3 \leq 10\%$	Tấn	490.000	
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% TR_2 O_3$	Tấn	1.050.000	
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc			
		I601				Bạch kim (1)			
		I602				Bạc	kg	16.000.000	
		I603				Thiếc			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000	
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000	
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000	
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO ₂ >1%	Tấn	2.810.000	
	I7					Wolfram, Antimoan			
		I702				Antimoan			
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000	
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng Sb ≤5%	Tấn	6.041.000	
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng 5<Sb≤10%	Tấn	10.080.000	
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng 10%<Sb≤15%	Tấn	14.400.000	
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng 15%<Sb≤20%	Tấn	20.130.000	
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng Sb>20%	Tấn	28.750.000	
	I8					Chì, kẽm			
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000	
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	560.000	
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	931.000	
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.330.000	
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	1.870.000	
	I9					Nhôm, Bouxite			
		I901				Quặng bouxite trầm tích	Tấn	52.500	
		I902				Quặng bouxite laterit	Tấn	260.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	I10					Đồng			
		I1001				<i>Quặng đồng</i>			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	483.000	
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu <1%	Tấn	959.000	
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.603.000	
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	2.290.000	
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	Tấn	3.210.000	
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	Tấn	4.120.000	
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	5.500.000	
	I11					Niken (Quặng Niken)			
		I1101				<i>Quặng niken có hàm lượng</i> <i>Ni<0,5%</i>	Tấn	268.000	
		I1102				<i>Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤Ni <0,75%</i>	Tấn	671.000	
		I1103				<i>Quặng niken có hàm lượng</i> <i>0,75% ≤ Ni <1%</i>	Tấn	1.006.000	
		I1104				<i>Quặng niken có hàm lượng</i> <i>1 ≤Ni <1,25%</i>	Tấn	1.341.000	
		I1105				<i>Quặng niken có hàm lượng</i> <i>1,25 ≤Ni <1,5%</i>	Tấn	1.677.000	
		I1106				<i>Quặng niken có hàm lượng</i> <i>1,5 ≤Ni <1,75%</i>	Tấn	2.012.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I1107				Quặng niken có hàm lượng 1,75 ≤Ni <2%	Tấn	2.347.000	
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipđen), thủy ngân, ma-nhê (magic), va-na-di (vanadi)			
		I1201				Molipden	Tấn	2.800.000	
		I1202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma- nhê (magic), va-na-di (vanadi) (1)			
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng Cr≥40%	Tấn	3.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày /1/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác		168.000	
		II202				Đá			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000	
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000	
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000	
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000	
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000	
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000	
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000	
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000	
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				II2020302		Đá hộc	m ³	77.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000	
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000	
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000	
				II2020306		Đá chẻ		280.000	
				II2020307		Đá bụi, mặt đá		60.000	
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000	
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	161.000	
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000	
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II4					Đá hoa trắng			
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	250.000	
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát			
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000	
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	10.500.000	
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000	
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.000.000	
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	280.000	
		II405				Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.200.000	
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	200.000	
	II5					Cát			
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000	
		II502				Cát xây dựng			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	245.000	
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000	
	II8					Đá Granite			
		II801				đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II802				Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000	
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000	
		II804				Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000	
		II805				Đá gabbro và diorit	m ³	3.500.000	
		II806				Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000	
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m ³	48.000	
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	266.000	
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	126.000	
	II10					Dolomite, quartzite			
		II1001				Dolomite			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000	
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.600.000	
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1 m ²	m ³	8.000.000	
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000	
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.000	
		II1002				Quarzite			
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	112.000	
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000	
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000	
		II1003				Pyrophylit			
			II100301			Pyrophylit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000	
			II100302			Pyrophylit có hàm lượng	Tấn	152.600	
						25%< Al ₂ O ₃ ≤30%			
			II100303			Pyrophylit có hàm lượng	Tấn	329.700	
						30%< Al ₂ O ₃ ≤33%			
			II100304			Pyrophylit có hàm lượng	Tấn	471.000	
						Al ₂ O ₃ >33%			
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	210.000	
		II1102				Cao lanh đã rây	Tấn	560.000	
		II1103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	250.000	
		II1104				Fenspat phong hóa	Tấn	60.000	
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III201				Mica			
			II120101			Mica	Tấn	1,200.000	
			II120102			Sericite	Tấn	350.000	
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	120.000	
		III202				Thạch anh kỹ thuật			
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	250.000	
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	
	II13					Pirite, phosphorite			
		III301				Quặng Pirite (I)			
		III302				Quặng phosphorite			
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	500.000	
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$			
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	800.000	
	II14					Apatit			
		III401				Apatit loại I			
			II140101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000	
			II140102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	900.000	
		III402				Apatit loại II	Tấn	850.000	
		III403				Apatit loại III	Tấn	165.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III1404				Apatit loại tuyển	Tấn	550.000	
	II15					Secpentin (Quặng secpentin)	Tấn	125.000	
	II16					Than antraxit hàm lò			
		III1601				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	
		III1602				Than cục			
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		III1603				Than cám			
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	
		III1604				Than bùn			
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	
	II17					Than antraxit lộ thiên			
		III1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	
		III1702				Than cục			
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		III1703				Than cám			
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	
		III1704				Than bùn			
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	
	II18					Than nâu, than mỡ			
		III1801				Than nâu	Tấn	760.000	
		III1802				Than mỡ			
			II180201			Than mỡ có độ tro khô Ak≤40%	Tấn	1.750.000	
			II180202			Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	Tấn	910.000	
	II19					Than khác			
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000	
		II1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000	
		II1903				Than bã sàng	Tấn	206.000	
		II1904				Xít thải than	Tấn	192.000	
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000	
		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000	
	II20					Kim cương, rubi, sapphire			
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	
	II21					Emerald, alexandrite, opal (1)			
	II22					Adit, rodolite, pyrope, beril, spinel, topaz			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II2201				Beril, mã nã có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	Viên	600.000	
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nephrite			
		II2301				Thạch anh âm khói, trong suốt, tóc	Tấn	800.000.000	
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	1.000.000.000	
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	Tấn	25.000.000	
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				Barit			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ <20%	Tấn	40.000	
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ < 40%	Tấn	110.000	
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ BaSO ₄ < 60%	Tấn	300.000	
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ <70%	Tấn	600.000	
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	Tấn	800.000	
		II2402				Fluorit			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF ₂ < 20%	Tấn	65.000	
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20% ≤ CaF ₂ <30%	Tấn	200.000	
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30% ≤ CaF ₂ <50%	Tấn	500.000	
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng 50% ≤ CaF ₂ <70%	Tấn	2.500.000	
						Quặng Fluorit có hàm lượng 70%			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II240205				Tấn	3.000.000	
						≤ CaF ₂ <90%			
		<i>II2403</i>				<i>Quặng Diatomite khai thác</i>	Tấn	210.000	
		<i>II2404</i>				<i>Graphit</i>			
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000	
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000	
		<i>II2405</i>				<i>Quặng Talc</i>			
			II240501			Quặng Talc khai thác	Tấn	630.000	
			II240502			Bột Talc	Tấn	1.120.000	
		<i>II2406</i>				<i>Bùn khoáng</i>	Tấn	910.000	
		<i>II2407</i>				<i>Sét Bentonite</i>	m ³	210.000	
		<i>II2408</i>				<i>Quặng Silic</i>	Tấn	560.000	
		<i>II2409</i>				<i>Quặng Magnesit</i>	Tấn	875.000	
		<i>II2410</i>				<i>Đá phong thủy</i>			
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.000.000	
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000	
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000	
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000	
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000	
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừ long	kg	500.000	
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.000.000	
			II241008			Tourmaline đen	Viên	500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000	
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày /1/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lai			
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m3	10.500.000	
			III10102			25cm ≤ D < 50cm		21.300.000	
			III10103			D ≥ 50 cm	m3	31.200.000	
		III102				Cắm liên (cà gần)	m3	5.110.000	
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m3	20.000.000	
		III104				Du sam	m3	18.000.000	
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D<25cm	m3	5.200.000	
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m3	19.600.000	
			III10503			D ≥ 50 cm	m3	28.200.000	
		III106				Gu			
			III10601			D<25cm	m3	4.800.000	
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m3	10.200.000	
			III10603			D ≥ 50 cm	m3	13.300.000	
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D<25cm	m3	3.300.000	
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m3	6.500.000	
			III10703			D ≥ 50 cm	m3	11.500.000	
		III108				Hoàng đàn	m3	35.000.000	
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m3	2.800.000.000	
		III110				Huỳnh đường	m3	7.000.000	
		III111				Hương			
			III11101			D<25cm	m3	5.600.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III11102			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	13.900.000	
			III11103			$D \geq 50\text{ cm}$	m3	21.400.000	
		III112				Hương tía	m3	14.000.000	
		III113				Lát	m3	9.500.000	
		III114				Mun	m3	15.000.000	
		III115				Muồng đen	m3	4.620.000	
		III116				Pơmu			
			III11601			$D < 25\text{cm}$	m3	6.552.000	
			III11602			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	12.600.000	
			III11603			$D \geq 50\text{ cm}$	m3	18.000.000	
		III117				Sơn huyết	m3	7.000.000	
		III118				Trai	m3	7.700.000	
		III119				Trắc			
			III11901			$D < 25\text{cm}$	m3	7.300.000	
			III11902			$25\text{cm} \leq D < 35\text{cm}$	m3	12.400.000	
			III11903			$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$		21.600.000	
			III11904			$50\text{cm} \leq D \leq 65\text{cm}$	m3	51.730.000	
			III11905			$D \geq 65\text{cm}$	m3	128.600.000	
		III120				Các loại khác			
			III12001			$D < 25\text{cm}$	m3	4.200.000	
			III12002			$25\text{cm} \leq D < 35\text{cm}$	m3	7.600.000	
			III12003			$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	10.600.000	
			1III2004			$D \geq 50\text{ cm}$	m3	16.300.000	
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				Cắm xe	m3	6.400.000	
		III202				Đinh (đinh hương)			
			III20201			$D < 25\text{cm}$	m3	7.600.000	
			III20202			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	11.400.000	
			III20203			$D \geq 50\text{ cm}$	m3	13.000.000	
		III203				Lìm xanh			
			III20301			$D < 25\text{cm}$	m3	6.700.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III20302			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	10.800.000	
			III20303			$D \geq 50 \text{ cm}$	m3	14.000.000	
		III204				Nghiên			
			III20401			$D < 25\text{cm}$	m3	3.800.000	
			III20402			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	7.500.000	
			III20403			$D \geq 50 \text{ cm}$	m3	10.200.000	
		III205				Kiên kiên			
			III20501			$D < 25\text{cm}$	m3	4.200.000	
			III20502			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	7.300.000	
			III20503			$D \geq 50 \text{ cm}$	m3	13.300.000	
		III206				Đa đá	m3	4.550.000	
		III207				Sao xanh	m3	5.500.000	
		III208				Sến	m3	7.600.000	
		III209				Sến mật	m3	5.500.000	
		III210				Sến mủ		3.700.000	
		III211				Tấu mật	m3	7.800.000	
		III212				Trai ly	m3	11.500.000	
		III213				Xoay			
			III21301			$D < 25\text{cm}$		3.100.000	
			III21302			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	4.500.000	
			III21303			$D \geq 50 \text{ cm}$	m3	6.500.000	
		III214				Các loại khác			
			III21401			$D < 25\text{cm}$	m	3.400.000	
			III21402			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	6.300.000	
			III21403			$D \geq 50 \text{ cm}$	m3	10.500.000	
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				Bằng lăng	m3	3.800.000	
		III302				Cà chắc (cà chí)			
			III30201			$D < 25\text{cm}$	m3	2.700.000	
			III30202			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m3	3.800.000	
			III30203			$D \geq 50 \text{ cm}$	m3	4.200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1`	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III303				Cà ổi	m3	5.000.000	
		III304				Chò chỉ			
			III30401			D<25cm	m3	2.900.000	
			III30402			25cm ≤ D < 50cm	m3	4.100.000	
			III30403			D ≥ 50 cm	m3	9.000.000	
		III305				Chò chai	m3	5.000.000	
		III306				Chua khét	m3	5.400.000	
		III307				Dạ hương	m3	6.000.000	
		III308				Giổi			
			III30801			D<25cm	m3	6.300.000	
			III30802			25cm ≤ D < 50cm	m3	9.100.000	
			III30803			D ≥ 50 cm	m3	13.000.000	
		III309				Đầu gió	m3	4.000.000	
		III310				Huỳnh	m3	5.000.000	
		III311				Re mít	m3	4.300.000	
		III312				Re hương	m3	4.500.000	
		III313				Săng lẻ	m3	6.000.000	
		III314				Sao đen	m3	4.300.000	
		III315				Sao cát	m	3.500.000	
		III316				Trường mật	m3	5.000.000	
		III317				Trường chua	m3	5.000.000	
		III318				Vên vên	„3 m	4.000.000	
		III319				Các loại khác			
			III31901			D<25cm	n?	1.700.000	
			III31902			25cm ≤ D < 35cm	m3	3.300.000	
			III31903			35cm ≤ D < 50cm	m3	5.600.000	
			III31904			D ≥ 50 cm	m3	7.700.000	
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				Bô bô			
			III40101			Chiều dài <2m	m3	1.600.000	
			III40102			Chiều dài ≥2m	m3	2.800.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1`	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III402				Chặt khế	m3	3.500.000	
		III403				Cóc đá	m3	2.100.000	
		III404				Dầu các loại	m3	3.000.000	
		III405				Re (De)	m3	6.000.000	
		III406				Gội tía	m3	6.000.000	
		III407				Mỡ	m3	1.100.000	
		III408				Sến bo bo	m3	3.000.000	
		III409				Lim sừng	m3	3.000.000	
		III410				Thông	m3	2.500.000	
		III411				Thông lông gà	m3	4.500.000	
		III412				Thông ba lá	m3	2.900.000	
		III413				Thông nạng			
			III41301			D<35cm	m3	1.800.000	
			III41302			D≥ 35 cm	m3	3.500.000	
		III414				Vàng tâm	m3	6.000.000	
		III415				Các loại khác			
			III41501			D<25cm	m3	1.300.000	
			III41502			25cm ≤ D < 35cm	m3	2.500.000	
			III41503			35cm ≤ D < 50cm	m3	3.900.000	
			III41504			D ≥ 50 cm	m3	5.200.000	
	III5					Gỗ nhóm V,VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501				Gỗ nhóm V			
			III50101			Chò xanh	m3	5.000.000	
			III50102			Chò xốt		2.300.000	
			III50103			Dải ngựa		3.400.000	
			III50104			Dầu	m3	3.800.000	
			III50105			Dầu đỏ	m3	3.400.000	
			III50106			Dầu đồng	m3	3.200.000	
			III50107			Dầu nước	m3	3.000.000	
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m3	4.500.000	
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m3	1.900.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1`	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50110			Sa mộc	m3	4.500.000	
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m3	700.000	
			III50112			Thông hai lá	m3	3.000.000	
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D<25cm	m3	1.260.000	
				III5011302		25cm ≤ D < 50cm	m3	2.500.000	
				III5011303		D ≥ 50 cm	m3	4.400.000	
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m3	2.000.000	
			III50202			Cáng lò	m3	3.000.000	
			III50203			Chò	m3	3.200.000	
			III50204			Chò nâu	m3	4.000.000	
			III50205			Keo	m3	2.000.000	
			III50206			Kháo vàng	m3	2.200.000	
			III50207			Mận rừng	m3	1.900.000	
			III50208			Phay	m3	1.900.000	
			III50209			Trám hồng	m3	2.400.000	
			III50210			Xoan đào	m3	3.100.000	
			III50211			Sấu		8.820.000	
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D<25cm	m3	910.000	
				III5021202		25cm ≤ D < 50cm	m3	2.000.000	
				III5021203		D ≥ 50 cm		3.500.000	
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m3	2.100.000	
			III50302			Lông mức	m3	2.800.000	
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m3	2.100.000	
			III50304			Trám trắng	m3	2.300.000	
			III50305			Vang trứng	m3	2.800.000	
			III50306			Xoan	m3	1.400.000	
			III50307			Các loại khác			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1`	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				III5030701		D<25cm	m3	1.000.000	
				III5030702		25cm ≤ D < 50cm	m3	2.000.000	
				III5030703		D ≥ 50 cm	m3	3.500.000	
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bồ đề	m3	1.100.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)	m3	4.100.000	
			III50403			Trụ mỏ	m3	840.000	
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D<25cm	m3	800.000	
				III5040402		D≥25cm	m3	1.960.000	
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601				Cành, ngọn	m3	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				Gốc, rễ	m3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					Củi	Ste =	490.000	
							0,7m3		
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				Tre			
			III80101			D<5cm	Cây	7.700	
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600	
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	30.000	
		III802				Trúc	Cây	7.000	
		III803				Nứa			
			III80301			D<7cm	Cây	2.800	
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	5.600	
		III804				Mai			
			III80401			D<6cm	Cây	12.600	
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000	
			III80403			D≥10 cm	Cây	30.000	
		III805				Vầu			
			III80501			D<6cm	Cây	7.700	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1`	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14.700	
			III80503			D ≥ 10 cm	Cây	21.000	
		III806				Tranh	Cây		
		III807				Giang	Cây		
			III80701			D<6cm	Cây	4.200	
			III80702			6cm ≤ D < 10cm	Cây	7.000	
			III80703			D ≥ 10 cm	Cây	12.600	
		III808				Lồ ô			
			III80801			D<6cm	Cây	5.600	
			III80802			6cm ≤ D < 10cm	Cây	10.500	
			III80803			D ≥ 10 cm	Cây	15.000	
	III9					Trâm hương, kỳ nam			
		III901				Trâm hương			
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000	
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000	
		III902				Kỳ nam			
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000	
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				Hồi			
			III100101			Tươi	kg	56.000	
			III100102			Khô	kg	80.000	
		III1002				Quế			
			III100201			Tươi	kg	25.000	
			III100202			Khô	kg	90.000	
		III1003				Sa nhân			
			III100301			Tươi	kg	105.000	
			III100302			Khô	kg	210.000	
		III1004				Thảo quả			
			III100401			Tươi	kg	84.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1`	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III100402			Khô		280.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Phụ lục IV
BIỂU GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày /1/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	500.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m ³	4.250	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	4.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	50.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Phụ lục V
BIỂU GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày /1/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

